



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM
Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com
Tel: (08) 38255 389 Fax: (08) 39405 331

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 3/2014

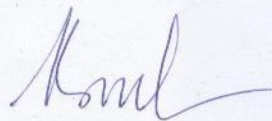
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	172,146,070,654	158,562,819,388	480,579,812,989	410,280,968,387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		172,146,070,654	158,562,819,388	480,579,812,989	410,280,968,387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	163,784,414,180	150,341,892,382	457,324,891,774	389,264,218,332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		8,361,656,474	8,220,927,006	23,254,921,215	21,016,750,055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5,012,749,615	4,904,222,302	14,781,447,022	15,970,602,860
7. Chi phí tài chính	22		673,370,361	2,464,260,666	6,267,464,734	7,456,424,810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,425,964,913	2,174,897,828	7,845,935,660	7,415,435,001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,275,070,815	8,485,990,814	23,922,967,843	22,115,493,104
11. Thu nhập khác	31		396,818,182	-	396,818,182	454,545,455
12. Chi phí khác	32		298,863,472	-	330,106,836	169,694,437
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		97,954,710	-	66,711,346	284,851,018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		10,373,025,525	8,485,990,814	23,989,679,189	22,400,344,122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,049,764,223	923,880,539	2,823,136,566	2,739,988,341
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,323,261,302	7,562,110,275	21,166,542,623	19,660,355,781
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 3 năm 2014**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167,905,214,782	137,753,110,855
I. Tiền	110		28,213,342,505	41,991,445,008
1. Tiền	111	V.1.1	19,380,382,623	31,116,599,359
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	8,832,959,882	10,874,845,649
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133,418,229,463	91,788,432,504
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	100,584,369,954	65,530,621,340
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	27,480,035,238	19,932,656,889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2.3	7,707,302,502	8,678,632,506
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,353,478,231)	(2,353,478,231)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,273,642,814	3,973,233,343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		935,984,535	168,375,802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1	5,337,658,279	3,804,857,541
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61,158,939,894	62,926,531,614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,530,762,306	11,359,854,433
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	9,530,762,306	11,359,854,433
- Nguyên giá	222		31,014,244,146	31,046,448,700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,483,481,840)	(19,686,594,267)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 3 năm 2014***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014*

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50,933,010,802	50,933,010,802
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.6.1	526,750,000	526,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.2	49,680,110,802	49,680,110,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.3	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		695,166,786	633,666,379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		249,622,786	195,522,379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		445,544,000	438,144,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		229,064,154,676	200,679,642,469

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86,946,204,274	63,961,234,690
I. Nợ ngắn hạn	310		86,733,061,274	63,724,468,330
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.7.1	51,761,826,062	34,270,191,558
3. Người mua trả tiền trước	313	V.7.2	19,335,280,401	11,393,171,444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,642,980,932	2,535,325,609
5. Phải trả người lao động	315		1,000,000,000	7,517,966,925
6. Chi phí phải trả	316		4,185,765,171	4,185,652,107
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,871,867,281	1,795,214,984
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,935,341,427	2,026,945,703
II. Nợ dài hạn	330		213,143,000	236,766,360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		213,143,000	236,766,360
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142,117,950,402	136,718,407,779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

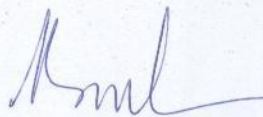
Quý 3 năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	142,117,950,402	136,718,407,779
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	6,000,000,000	5,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	41,167,950,402	36,768,407,779
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	229,064,154,676	200,679,642,469

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2014

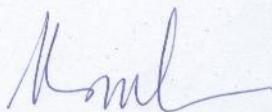
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	137,753,110,855	167,905,214,782
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	41,991,445,008	28,213,342,505
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	91,788,432,504	133,418,229,463
4	Hàng tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,973,233,343	6,273,642,814
II	Tài sản dài hạn	62,926,531,614	61,158,939,894
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	11,359,854,433	9,530,762,306
	- Tài sản cố định hữu hình	11,359,854,433	9,530,762,306
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	50,933,010,802	50,933,010,802
5	Tài sản dài hạn khác	633,666,379	695,166,786
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200,679,642,469	229,064,154,676
IV	Nợ phải trả	63,961,234,690	86,946,204,274
1	Nợ ngắn hạn	63,724,468,330	86,733,061,274
2	Nợ dài hạn	236,766,360	213,143,000
V	Vốn chủ sở hữu	136,718,407,779	142,117,950,402
1	Vốn chủ sở hữu	136,718,407,779	142,117,950,402
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	4,950,000,000	4,950,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	5,000,000,000	6,000,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,768,407,779	41,167,950,402
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	200,679,642,469	229,064,154,676

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172,146,070,654	480,579,812,989
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	172,146,070,654	480,579,812,989
4	Giá vốn hàng bán	163,784,414,180	457,324,891,774
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,361,656,474	23,254,921,215
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,012,749,615	14,781,447,022
7	Chi phí tài chính	673,370,361	6,267,464,734
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,425,964,913	7,845,935,660
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,275,070,815	23,922,967,843
11	Thu nhập khác	396,818,182	396,818,182
12	Chi phí khác	298,863,472	330,106,836
13	Lợi nhuận khác	97,954,710	66,711,346
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,373,025,525	23,989,679,189
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,049,764,223	2,823,136,566
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	9,323,261,302	21,166,542,623
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

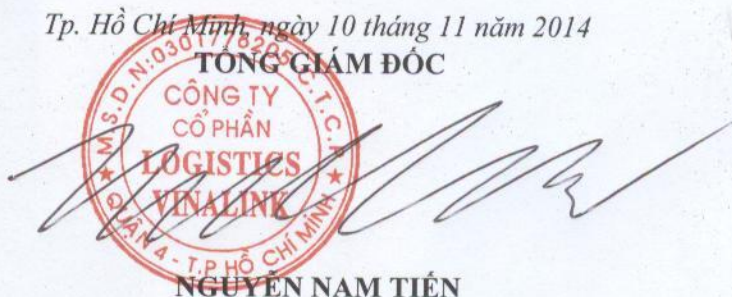
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

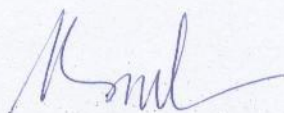
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		23,989,679,189	22,400,344,122
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2,260,952,291	2,214,085,948
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(8,425,403,169)	(10,043,736,531)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		17,825,228,311	14,570,693,539
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(43,162,597,697)	(24,255,381,628)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		22,827,347,580	12,857,817,622
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(821,709,140)	(2,589,372,728)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,517,286,926)	(2,285,666,486)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		294,367,000	262,664,781
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,483,994,636)	(3,156,391,265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,038,645,508)	(4,595,636,165)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(730,723,636)	(819,231,817)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		395,454,546	284,851,018
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	620,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6,899,983,500)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,648,812,095	9,758,885,513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,313,543,005	2,944,521,214
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(12,053,000,000)	(11,478,357,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,053,000,000)	(11,478,357,650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13,778,102,503)	(13,129,472,601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,991,445,008	52,804,286,480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		28,213,342,505	39,674,813,879

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK (TỔNG HỢP)

145 - 147 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TPHCM

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	4,000,000,000	-	-	34,713,256,681
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23,362,463,950
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)
- Trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	(2,729,408,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4,077,904,852)
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	5,000,000,000	-	-	36,768,407,779
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21,166,542,623
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(11,700,000,000)
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ năm 2013 trong năm nay	-	-	-	-	-	(4,067,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	6,000,000,000	-	-	41,167,950,402
						142,117,950,402

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Thị Bình

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Nam Sơn



Trần Thị Bình

Nguyễn Nam Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 09 năm 2014 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2014 là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, Tp.Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng gỗ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/09/2014: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 352 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Thế Đức

Phó Chủ tịch HĐQT

Bà Trần Thị Bình

Thành viên HĐQT

Ông Trương Minh Long

Thành viên HĐQT

Ông Đinh Quang Ngọc

Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám Đốc

Ông Đinh Quang Ngọc

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Trần Thị Bình

Kế toán trưởng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh.

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/09/14	01/01/14
1.1 Tiền	19,380,382,623	31,116,599,359
Tiền mặt	1,939,318,867	2,500,179,294
Tiền gửi ngân hàng	17,441,063,756	28,616,420,065
1.2 Các khoản tương đương tiền	8,832,959,882	10,874,845,649
- Tiền gửi kỳ hạn 1 - 3 tháng	8,832,959,882	10,874,845,649
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/14	01/01/14
2.1 Phải thu khách hàng	100,584,369,954	65,530,621,340
- Công nợ ĐLNN	10,744,552,980	7,559,212,686
- Công nợ Khối Đường biển	4,635,761,648	4,198,671,527
- Công nợ Khối Hàng không	19,535,151,481	9,213,318,195
- Công nợ Khối Logistics	3,514,976,161	5,992,551,602
- Công nợ P. KT-HC	6,411,047,013	60,152,377
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	52,462,933,278	37,016,618,816
- Công nợ chi nhánh Hải Phòng	1,244,220,065	1,004,922,936

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Các khoản khác	2,035,727,328	485,173,201				
2.2 Trả trước người bán	27,480,035,238	19,932,656,889				
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	12,167,325,721	10,274,564,963				
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất	4,886,352,207	4,886,352,207				
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3,087,000,000	3,087,000,000				
- Các khoản khác	7,339,357,310	1,684,739,719				
2.3 Phải thu khác	7,707,302,502	8,678,632,506				
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai	7,396,356,080	7,396,356,080				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	966,122,000				
- Các khoản khác	310,946,422	316,154,426				
4. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/14	01/01/14				
4.1 Tài sản ngắn hạn khác	5,337,658,279	3,804,857,541				
- Các khoản tạm ứng	5,337,658,279	3,804,857,541				
5. Tài sản cố định						
5.1 Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,052,973,806	1,668,890,673	20,513,703,884	810,880,337	-	31,046,448,700
- Tăng trong năm	-	-	670,363,636	60,360,000	-	730,723,636
- Giảm khác	-	-	762,928,190	-	-	762,928,190
Số dư cuối quý	8,052,973,806	1,668,890,673	20,421,139,330	871,240,337	-	31,014,244,146
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,347,612,106	902,011,451	11,884,318,153	552,652,557	-	19,686,594,267
- Khấu hao trong năm	450,706,006	152,591,796	1,513,777,628	143,876,861	-	2,260,952,291
- Giảm khác		-	464,064,718	-	-	464,064,718
Số dư cuối quý	6,798,318,112	1,054,603,247	12,934,031,063	696,529,418	-	21,483,481,840
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1,705,361,700	766,879,222	8,629,385,731	258,227,780	-	11,359,854,433
Số dư cuối năm	1,254,655,694	614,287,426	7,487,108,267	174,710,919		9,530,762,306
* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.						
* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.814.975.486 VNĐ.						
* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.						
* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.						
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.						
6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/14	01/01/14				
6.1 Đầu tư vào công ty con	526,750,000	526,750,000				
Tên công ty con						
- Công ty Logistics Vinalink (Cambodia)	526,750,000	526,750,000				
6.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	49,680,110,802	49,680,110,802				
Tên công ty liên kết, liên doanh						
- Công ty VNT Logistics	13,200,000,000	13,200,000,000				

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Công ty Vinatrans Đà Nẵng	4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM	3,148,740,000	3,148,740,000
- Công ty liên doanh F.C	3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh RCL	2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike	4,908,430,302	4,908,430,302
- Công ty CP Logistics Kim Thành	18,220,589,000	18,220,589,000
6.3 Đầu tư dài hạn khác	726,150,000	726,150,000
Tên công ty đầu tư dài hạn		
- Công ty V_truck	726,150,000	726,150,000
7 Nợ ngắn hạn	30/09/14	01/01/14
7.1 Phải trả người bán	51,761,826,062	34,270,191,558
- Công nợ phải trả khách hàng của HCM	13,893,861,738	5,977,492,757
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà nội	35,931,987,896	27,335,722,387
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hải Phòng	1,935,976,428	956,976,414
7.2 Người mua trả tiền trước	19,335,280,401	11,393,171,444
- Công nợ ĐLNN	9,235,040,640	10,822,232,147
- Các khoản khác	10,100,239,761	570,939,297

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
1.1 Tổng Doanh Thu	172,146,070,654	158,562,819,388
+ Doanh thu Khối Đường biển	23,186,520,034	18,703,520,000
+ Doanh thu Khối Hàng không	36,594,299,764	35,736,840,546
+ Doanh thu CN Hà Nội	82,178,077,102	76,627,212,318
+ Doanh thu CN Hải Phòng	13,529,170,217	11,777,601,695
+ Doanh thu Khối Logistics	16,658,003,537	15,717,644,829
2. Giá vốn hàng bán	163,784,414,180	150,341,892,382
+ Giá vốn Khối Đường biển	22,125,838,788	18,734,803,946
+ Giá vốn Khối Hàng không	32,236,371,104	32,363,861,535
+ Giá vốn CN Hà Nội	81,025,190,895	74,916,734,975
+ Giá vốn CN Hải Phòng	13,125,334,042	11,218,793,421
+ Giá vốn Khối Logistics	15,271,679,351	13,107,698,505
3. Doanh thu hoạt động tài chính	5,012,749,615	4,904,222,302
Chênh lệch tỷ giá	628,632,144	2,365,549,870
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,334,600,000	2,469,600,000
Lãi ngân hàng	49,517,471	69,072,432

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	1,603,149,753	1,493,506,854
Sử dụng dịch vụ	2,206,664,440	2,356,020,427
Góp vốn		6,899,983,500

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	331,500,000	242,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,607,355,358	1,695,248,430
Tổng cộng	1,938,855,358	1,937,248,430

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD GIỮA QUÝ 3/2014 VÀ QUÝ 3/2013

Theo báo cáo tài chính quý 3/2014 báo cáo kết quả kinh doanh, lợi nhuận trước thuế quý 3/2014 bằng 122.24 % so với quý 3/2013 chủ yếu là do ảnh hưởng của lợi nhuận hoạt động tài chính. Trong quý 3/2014, cổ tức và lợi nhuận được chia cao hơn quý 3/2013

NỘI DUNG	QUÝ 3		Tỷ lệ
	2014	2013	
Lợi nhận gộp về bán hàng và dịch vụ	8,361,656,474	8,220,927,006	101.71%
Lợi nhuận tài chính	4,339,379,254	2,439,961,636	177.85%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	10,373,025,525	8,485,990,814	122.24%

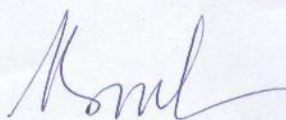
IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
5. Những thông tin khác.
- 5.1 Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

- 5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIẾN